

Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia sau ba năm thực hiện: Kết quả bước đầu và thách thức^(*)

PGS.TS. BÙI QUANG TUẤN*

HÀ HUY NGỌC**

Đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế đã được khẳng định là định hướng tổng quát của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội thời kỳ 2011 - 2020. Mục tiêu của đổi mới mô hình tăng trưởng là nhằm phát triển theo chiều sâu, tăng cường hiệu quả, ứng dụng khoa học - công nghệ và sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh, tiết kiệm tài nguyên gắn với đảm bảo công bằng và tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường, phát huy lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trong hội nhập quốc tế. Tăng trưởng xanh mà Việt Nam đang theo đuổi chính là nhằm giải quyết một phần quan trọng các nhiệm vụ của đổi mới mô hình tăng trưởng trên. Bài này đề cập đến tính cấp thiết của chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh, thảo luận về các kết quả bước đầu sau 3 năm thực hiện Chiến lược Tăng trưởng xanh, và trên cơ sở đó đưa ra một số hàm ý về các chính sách ưu tiên nhằm hướng tới xây dựng nền kinh tế xanh ở Việt Nam trong giai đoạn tới.

Từ khóa: Chiến lược tăng trưởng xanh, mô hình tăng trưởng, nền kinh tế xanh.

1. Thực hiện tăng trưởng xanh là thực hiện thay đổi mô hình tăng trưởng hiện nay

1.1. Sự cần thiết phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh

Việt Nam cần thiết phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng bằng thực hiện tăng trưởng xanh bởi những lý do sau: Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế hiện nay tiếp tục dựa chủ yếu vào yếu tố vốn và lao động, trong khi yếu tố

hiệu quả và năng suất chưa được coi trọng. Đánh giá sự đóng góp của các yếu tố vốn, lao động và năng suất nhân tố tổng hợp (total factor productivity – TFP) vào tăng trưởng cho thấy tính chung trong 20 năm qua, vốn là nhân tố chủ đạo của sự tăng trưởng, đóng góp tới 46% mức độ tăng trưởng, nhân tố lao động khá ổn định, chỉ chiếm tỷ lệ 20%, nhân tố tiến bộ công nghệ và quản lý chiếm 34%, nhưng đang ngày càng đi xuống, mặc dù trong một số ít lĩnh vực như công nghệ thông tin, viễn thông, năng lượng, xây dựng, sinh học những công nghệ tiên tiến đã được áp dụng mang lại thành tựu rõ rệt. Trong thời gian 10 năm gần đây, tác động

*Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng

**Viện Địa lý và Nhân văn

(*)Nghiên cứu được thực hiện dưới sự hỗ trợ bởi Quỹ Nafosted trong đề tài mã số II2.4-2011.21.

của nhân tố tăng trưởng theo chiều sâu chỉ còn 20%, xấp xỉ bằng nhân tố lao động 21%, trong khi nhân tố vốn đã tăng lên tới 59%¹.

Thứ hai, nền sản xuất dựa vào khai thác các nguồn tài nguyên, nhưng hiệu quả sử dụng thấp. Trong cơ cấu nền kinh tế, các ngành dựa vào nguồn lực tự nhiên vẫn còn chiếm một tỷ trọng lớn và xu hướng giảm chậm. Nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp khai khoáng năm 2000 chiếm 34,3% GDP, đến năm 2013 vẫn còn chiếm 33,1%².

Ngành khai thác khoáng sản được phát triển hầu như theo cách tự phát nhằm chủ yếu cho xuất khẩu thô, kéo theo hệ quả là các nguồn tài nguyên khoáng sản đang bị khai thác lãng phí, cạn kiệt, sử dụng kém hiệu quả, môi trường bị tàn phá, tệ nạn xã hội gia tăng. Số doanh nghiệp tham gia khai thác mỏ đã tăng nhanh từ 427 năm 2000 lên đến gần 2.000 năm 2012, thuộc tất cả các thành phần kinh tế, chưa kể hàng nghìn nhóm tư nhân khai thác khoáng sản tự do không đăng ký và không chịu sự giám sát của chính quyền. Trong hơn 4.000 giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp, có rất ít dự án chế biến sâu, nếu có thì cũng là những dự án chế biến với công nghệ đơn giản, không có giá trị cao về mặt kinh tế. Báo cáo giám sát của Chính phủ về việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, khai thác khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường trình Quốc hội ngày 15/8/2012 cho biết, 90% cơ sở sản xuất, kinh doanh khai thác, chế biến khoáng sản vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Cường độ sử dụng năng lượng của Việt Nam có xu hướng tăng do quá trình tăng cường công nghiệp hóa, từ 350 kg dầu quy chuẩn (OE) cho 1.000 USD GDP năm 1990 lên 487 kg năm 2000 và khoảng 955 kg năm 2007, cao hơn rất nhiều so với các nước phát triển. Hiện nay, cường độ năng lượng của Việt Nam gấp 1,5 lần của Thái Lan và gấp 2 lần mức bình quân thế giới³. Đa số các

ngành công nghiệp là những ngành thuộc loại có cường độ sử dụng năng lượng cao.

Tính toán cân đối cho thấy trong giai đoạn 2000 – 2015, khai thác các nguồn năng lượng sơ cấp trong nước luôn vượt trên nhu cầu, cán cân năng lượng của Việt Nam nghiêng về xu thế xuất khẩu ròng. Song từ sau năm 2015, Việt Nam bắt đầu thiếu nguồn nhiên liệu. Ở phương án cơ sở, lượng thiếu hụt khoảng gần 53 triệu TOE năm 2020 và lên tới 143 triệu TOE năm 2030. Nếu không có những nguồn mới bổ sung, tỷ lệ phụ thuộc vào năng lượng nhập khẩu là 36% năm 2020 và lên đến 57% năm 2030.

Nguy cơ cạn kiệt nguồn nước càng ngày càng lộ rõ. Đến năm 2020, do quá trình gia tăng dân số và nhu cầu cho sản xuất ngày càng tăng cao cộng với tác động của biến đổi khí hậu, khả năng đáp ứng nhu cầu về nguồn nước sẽ càng ngày càng giảm. Theo đánh giá của Viện Khí tượng thủy văn, mặc dù tài nguyên nước ở Việt Nam là khá phong phú, tuy nhiên, mức đảm bảo nước trung bình/đầu người một năm đã giảm từ 12.800 m³/người năm 1990 xuống còn 10.900 m³/người năm 2000, và có khả năng chỉ còn khoảng 8.500 m³/người vào năm 2020. Đến năm 2025, Việt Nam có thể sẽ trở thành quốc gia thiếu nước với mức nước trung bình dưới 4.000 m³/người. Thời gian vừa qua, một số vùng miền Trung của Việt Nam đã bắt đầu gặp phải tình trạng khô hạn và sa mạc hóa rất mạnh, đe dọa đến an ninh lương thực và sinh kế của người dân.

Việt Nam cũng đang phải đối mặt với những vấn đề trầm trọng tương tự do gia tăng lượng chất thải và ô nhiễm trong công nghiệp. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới (WB), với mức tăng GDP khoảng 7 - 8%/năm như hiện nay, thì mức độ ô nhiễm môi trường bởi chất thải vào năm 2020 có thể gấp 4 - 5 lần hiện nay. Lượng chất thải rắn công nghiệp dự báo sẽ tăng, bất chấp những cố gắng trong việc áp dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn do việc gia tăng nhanh hơn số lượng các cơ sở công nghiệp cho đến năm 2020. Đặc biệt, tính chất của chất thải rắn công nghiệp cũng sẽ thay đổi theo hướng tăng dần tỷ lệ chất thải nguy hại do phát triển thêm

¹ Vũ Tuấn Anh và Nguyễn Quang Thái (2011): *Đầu tư công: Thực trạng và tái cơ cấu*. NXB. Từ điển bách khoa.

² Tổng cục Thống kê. Niên giám thống kê năm 2005 và 2013.

³ Hàn Quốc sử dụng 0,317 tấn dầu quy chuẩn cho 1.000 USD năm 2009 và dự kiến sẽ giảm còn 0,233 tấn năm 2020 (Chiến lược tăng trưởng xanh của Hàn Quốc).

hiều ngành công nghiệp mới như hóa chất, điện tử, lọc hóa dầu, dệt nhuộm...

Thứ ba, vai trò của khoa học - công nghệ chưa được phát huy trong mô hình tăng trưởng. Điều này thể hiện ở chỉ số kinh tế tri thức còn rất thấp. Theo phương pháp đánh giá do Viện Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (WBI) đưa ra, thì Chỉ số Kinh tế tri thức của Việt Nam năm 2008 là 3,02, xếp thứ 102 trong số 133 quốc gia được xem xét. Chỉ số này của Việt Nam tuy cao hơn của nhóm thu nhập thấp nhưng thấp hơn nhiều so với chỉ số của nhóm nước thu nhập trung bình thấp (4,1). So với các nước trong khu vực, Chỉ số Kinh tế tri thức của nước ta chưa bằng một nửa chỉ số của nhóm nền kinh tế công nghiệp mới (Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan, Hồng Kông), thấp hơn khá nhiều so với mức của Malaysia, Thái Lan, Trung Quốc và Philippines. Năng suất lao động trung bình toàn xã hội thấp và tăng chậm. Chẳng hạn trong giai đoạn 2001 - 2010, tốc độ tăng năng suất bình quân đạt khoảng 4,8%/năm. Nếu so với năng suất lao động của Trung Quốc hiện nay, Việt Nam còn kém khoảng 2,6 lần và kém mức của Thái Lan 4,3 lần.

1.2. Vai trò của tăng trưởng xanh trong mô hình tăng trưởng mới

i) Tăng trưởng xanh là hướng tới một mô hình tăng trưởng theo chiều sâu và bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu.

Tăng trưởng xanh không chỉ là động lực phục hồi nền kinh tế sau khủng hoảng, mà còn là phương thức thực hiện phát triển bền vững với 3 thành tố: i) phát triển kinh tế; ii) đảm bảo an sinh, phúc lợi xã hội; iii) bảo vệ môi trường. Dựa trên những lợi thế đang có và cùng với định hướng thực hiện tăng trưởng xanh, Việt Nam có nhiều tiềm năng để thực hiện nền kinh tế xanh và bền vững. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng thu hẹp khu vực “kinh tế nâu”, mở rộng khu vực “kinh tế xanh” trên cơ sở lợi thế so sánh về “vốn tự nhiên”, vị trí “địa - chiến lược”, vốn người với cơ cấu “dân số vàng” là những yếu tố tiền đề để có thể thực hiện tăng trưởng xanh. Bên cạnh đó, một thể chế thị

trường khoa học - công nghệ theo hướng “xanh hoá”, trong đó định rõ vai trò của Nhà nước trong việc hình thành và thúc đẩy các thể chế trên thị trường khoa học - công nghệ thân thiện với môi trường, để từ đó biến sản phẩm khoa học - công nghệ thành một đầu vào quan trọng cho việc tăng năng suất tổng hợp của nền kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh, và chuyển hướng từ một nền kinh tế tăng trưởng dựa vào các nhân tố sản xuất là vốn và lao động sang một nền kinh tế tăng trưởng bền vững dựa vào việc tăng năng suất các nhân tố tổng hợp.

ii) Hướng tới nền kinh tế xanh chính là quá trình tái cân bằng các nguồn lực cho phát triển, ưu tiên đầu tư các nguồn lực vào các ngành, lĩnh vực “xanh hoá” nền kinh tế.

Quá trình chuyển sang nền kinh tế xanh cũng chính là quá trình tái phân bổ lại các nguồn lực cho phát triển trên toàn cầu và ở mỗi quốc gia. Trong hai thập niên gần đây, phần lớn các nguồn lực được đầu tư cho sản xuất vật chất, tài chính... đầu tư cho “kinh tế nâu” mà thiếu quan tâm tới sự cạn kiệt của vốn tự nhiên và hệ sinh thái. Chính mô hình này đã gây ra những tác động ngoại biên hầu như không kiểm soát được đối với xã hội và môi trường, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của thế hệ ngày nay cũng như để lại những thách thức, rủi ro cho thế hệ tương lai. Những cuộc khủng hoảng liên tiếp gần đây là minh chứng cho nhận định này. Vì thế các chính sách phân bổ lại các nguồn lực, tập trung đầu tư nhiều hơn cho “kinh tế xanh” là rất quan trọng để tái cân bằng mô hình tăng trưởng theo các ưu tiên: i) chất lượng tăng trưởng kinh tế; ii) hiệu quả sinh thái; iii) bền vững môi trường.

iii) Bước chuyển dịch sang nền tảng công nghệ mới (công nghệ xanh và năng lượng thay thế) đang tạo ra những động lực tăng trưởng mới cho nền kinh tế thế giới. Đây là một xu hướng khách quan. Việt Nam không thể đứng ngoài xu hướng đó. Vì vậy, Việt Nam phải lựa chọn phương thức tăng trưởng xanh để có thể tiến kịp hoặc ít ra không bị tụt hậu xa hơn so với các quốc gia trên thế giới và khu vực. Đối với các trường hợp của một số nước đang phát

triển mê mải theo đuổi “kinh tế nâu” để phát triển nhanh, việc sau này phải mất thời gian điều chỉnh để trở lại quỹ đạo của kinh tế xanh sẽ là cơ hội cho Việt Nam có thể đuổi kịp các nước đó nếu Việt Nam quyết tâm theo đuổi tăng trưởng xanh từ bây giờ.

2. Chiến lược tăng trưởng xanh sau 3 năm thực hiện: Những kết quả bước đầu

2.1. Những kết quả bước đầu

Ở Việt Nam, tăng trưởng xanh đã sớm được thể hiện bằng các chính sách, hoặc được lồng ghép trong nhiều văn bản của Đảng và Nhà nước. Nổi bật nhất là, Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 đã khẳng định yêu cầu cấp thiết của việc chuyển đổi phương thức tiêu dùng theo hướng bền vững nhằm bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu: “Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, gắn nhiệm vụ, mục tiêu bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế - xã hội; Chú trọng phát triển kinh tế xanh, thân thiện với môi trường; Thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; Từng bước phát triển năng lượng sạch, sản xuất sạch, tiêu dùng sạch”.

Sau đó là Chiến lược Phát triển bền vững giai đoạn 2011- 2020, trong đó xác định rõ hướng kinh tế cần ưu tiên nhằm thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững trong giai đoạn 2011 - 2020 là i) Đẩy mạnh áp dụng rộng rãi sản xuất sạch hơn để nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên vật liệu, năng lượng, nước, đồng thời giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, bảo vệ chất lượng môi trường, sức khỏe con người, đảm bảo phát triển bền vững; ii) Xây dựng văn hóa tiêu dùng văn minh, hài hòa và thân thiện với thiên nhiên. Từng bước thực hiện dán nhãn sinh thái, mua sắm xanh. Phát triển thị trường sản phẩm sinh thái và sáng kiến cộng đồng về sản xuất và tiêu dùng bền vững. Áp dụng những chính sách điều chỉnh những hành vi tiêu dùng không hợp lý.

Đặc biệt, ngày 07 tháng 9 năm 2009, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1419/QĐ-

TTg Phê duyệt “Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020” trong đó mục tiêu tổng quát là “Sản xuất sạch hơn được áp dụng rộng rãi tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, sức khỏe con người và bảo đảm phát triển bền vững”.

Mặt khác, để chuẩn bị nền tảng pháp lý tạo đà cho quá trình xanh hoá nền kinh tế, Thủ tướng chính phủ đã ban hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg, “Quyết định phê duyệt Chiến lược tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn 2050”, trong đó có 2 nhiệm vụ quan trọng là xanh hoá sản xuất và xanh hoá tiêu dùng⁴.

Để từng bước cụ thể hoá Chiến lược Tăng trưởng xanh quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2013 - 2020. Trong đó đã chú trọng vào 4 nội dung là xây dựng thể chế và kế hoạch tăng trưởng xanh tại địa phương; giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; thực hiện xanh hóa sản xuất; thực hiện xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững.

Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam còn từng bước tham gia các sáng kiến cấp khu vực về tiêu dùng và sản xuất xanh. Chẳng hạn như, Quyết định số 159/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 1 năm 2014, của Thủ tướng Chính phủ, về việc Việt Nam đồng ý tham gia dự án khu vực: “Thúc đẩy tiêu dùng và tham gia sản xuất các sản phẩm xanh thông qua mua sắm công bền

⁴ Hai nội dung này được thể hiện cụ thể là: i) xanh hoá sản xuất, thực hiện một chiến lược công nghiệp hoá sạch thông qua rà soát, điều chỉnh những quy hoạch ngành hiện có, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, khuyến khích phát triển công nghệ xanh, nông nghiệp xanh; ii) xanh hoá lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững, kết hợp lối sống đẹp truyền thống với những phương tiện văn minh hiện đại để tạo nên đời sống tiện nghi. Chiến lược tăng trưởng xanh là cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng các chính sách liên quan đến tiêu dùng xanh ở Việt Nam trong giai đoạn tới.

vững và nhân sinh thái” do UNEP tài trợ, và giao Bộ Tài nguyên và Môi trường làm cơ quan đầu mối. Tổ chức Phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO) đã giúp Việt Nam thành lập “Trung tâm Sản xuất sạch Việt Nam” trong khuôn khổ dự án US/VIE/96/063 do Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ thông qua UNIDO. Dự án đã hoàn thành nhiệm vụ phổ biến rộng rãi khái niệm sản xuất sạch hơn và xúc tiến việc áp dụng tiếp cận chủ động phòng ngừa ô nhiễm này vào các doanh nghiệp công nghiệp ở nước ta. Trung tâm sản xuất sạch Việt Nam đã triển khai thành công chương trình đánh giá sản xuất sạch hơn tại trên 300 doanh nghiệp thuộc nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau. Kết quả thí điểm tại các doanh nghiệp đã được ghi nhận và chứng tỏ tính ưu việt của sản xuất sạch hơn hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, với một số dự án tiêu biểu:

i) Quỹ Ủy thác tín dụng xanh (GCTF): Được thành lập từ một sáng kiến hỗ trợ tài chính của Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ (SECO) dành cho các nước đang phát triển, nhằm thúc đẩy đầu tư trung và dài hạn vào công nghệ sạch hơn trong sản xuất công nghiệp và dịch vụ. Mô hình này đã được SECO triển khai trước đó ở Colombia và Peru (thuộc nhóm quốc gia mục tiêu của chương trình hỗ trợ mà SECO dành cho các nước đang phát triển). Từ kinh nghiệm triển khai tại hai quốc gia này và qua khảo sát đặc điểm, hiện trạng hoạt động của ngành ngân hàng cũng như các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp và dịch vụ, cuối năm 2007, SECO đã chính thức cho ra mắt Quỹ Ủy thác Tín dụng xanh tại Việt Nam thông qua sự điều phối của Trung tâm Sản xuất sạch hơn Việt Nam (VNCPC).

ii) Dự án Sản xuất có trách nhiệm (RP) do Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) tài trợ. Dự án này có mục tiêu là cung cấp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ một phương pháp tiếp cận dễ dàng, có hệ thống để nắm bắt và giải quyết các áp lực ngày càng tăng về giá cả, quy định, chính sách, nhu cầu giải quyết các vấn đề về xã hội, môi trường và đạo đức. Dự án giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển năng lực quản lý

các hóa chất độc hại một cách an toàn, tiếp cận với phương pháp cải thiện liên tục và có hệ thống đối với an toàn hóa chất và cung cấp những chỉ dẫn dễ có thể nhận thức được những mối nguy hiểm, kiểm soát và chống tiếp xúc với các chất độc hại, giảm rủi ro tại nạn.

iii) Đổi mới sản phẩm bền vững (SPIN) do Chương trình SWITCH ASIA-Liên minh châu Âu tài trợ. Dự án có mục tiêu hỗ trợ các doanh nghiệp và tổ chức của 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia nâng cao năng lực cạnh tranh và lợi nhuận thông qua thực hiện đổi mới sản phẩm theo hướng bền vững, đồng thời giảm tác động môi trường, nâng cao trách nhiệm xã hội trong suốt vòng đời của sản phẩm. Dự án nhắm tới mục tiêu trong 4 năm xây dựng năng lực đổi mới sản phẩm cho ít nhất 500 doanh nghiệp, tối thiểu 1.000 sản phẩm mới với sự hỗ trợ trực tiếp của các chuyên gia thiết kế sản phẩm và marketing quốc tế, đào tạo 100 chuyên gia phát triển sản phẩm cho khu vực.

iv) Dự án Sống xanh Việt Nam (GetGreen)

"Sống xanh Việt Nam" là dự án thúc đẩy tiêu dùng bền vững tại Việt Nam, tập trung vào thúc đẩy phong cách sống và làm việc bền vững của những người có thu nhập trung bình tại khu vực thành thị. Giống như SPIN, "Sống xanh Việt Nam" được đồng tài trợ bởi chương trình SWITCH-Asia của Liên minh châu Âu. Dự án hướng tới mục tiêu thành lập 50 nhóm "Sống xanh Việt Nam", từ đó hơn 1.000 người tiêu dùng sẽ trở thành những "hạt giống thay đổi" về tiêu dùng bền vững.

Sau khi kết thúc dự án, có ít nhất 50 nhóm người tiêu dùng bao gồm cả hộ gia đình và văn phòng được thành lập, đồng nghĩa với việc 1.000 người tiêu dùng nhân rộng các phương pháp của dự án vào cộng đồng. Không chỉ có thế, với mạng lưới sẵn có của SPIN đối với các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm bền vững, dự án có điều kiện thuận lợi để kết nối giữa phía cung và cầu, nhằm sáng tạo ra các sản phẩm bền vững có tính khả dụng và đi vào cuộc sống.

Dự án Hợp phần Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, dưới sự tài trợ Chương trình Hợp tác Phát triển Môi trường Việt Nam – Đan Mạch, do Bộ Công thương thực hiện đã hỗ trợ các địa phương xây dựng Kế hoạch hành động sản xuất sạch hơn trên địa bàn các tỉnh giai đoạn 2011 - 2015, với các mục tiêu: hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường do các

hoạt động công nghiệp; nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng các công nghệ sạch; tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường (BVMT); thúc đẩy áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp. Đến nay, đã có khoảng 30 tỉnh, thành xây dựng Kế hoạch hành động sản xuất sạch hơn (xem Bảng 1).

Bảng 1: Xây dựng kế hoạch sản xuất sạch hơn ở các địa phương

Kế hoạch hành động sản xuất sạch hơn ở các tỉnh/thành			
1. An Giang	9. Đắk Lắk	17. Nghệ An	25. Thái Nguyên
2. Bắc Giang	10. Đắk Nông	18. Ninh Thuận	26. Thái Bình
3. Bến Tre	11. Gia Lai	19. Phú Thọ	27. Yên Bái
4. Bình Định	12. Hà Nội	20. Quảng Nam	28. Bà Rịa - Vũng Tàu
5. Bình Phước	13. Hà Tĩnh	21. Quảng Trị	29. Vĩnh Long
6. Cà Mau	14. Hải Dương	22. Sóc Trăng	
7. Đồng Nai	15. Khánh Hòa	23. Tiền Giang	
8. Đồng Tháp	16. Long An	24. Thanh Hóa	

Nguồn: Bộ Công thương, 2013.

Song song với việc hỗ trợ Chính phủ và các địa phương xây dựng kế hoạch sản xuất sạch hơn dự án còn tổ chức đào tạo, tập huấn, hỗ trợ cho các doanh nghiệp đổi mới thiết bị, dây chuyền sản xuất, tiết kiệm điện, và hệ thống xử lý chất thải góp phần xanh hoá sản xuất công nghiệp ở Việt Nam. Có khoảng hơn 40 doanh nghiệp đã được dự án hỗ trợ, điển hình là: Công ty cổ phần (CP) Muối Nghệ An, Công ty CP Plato Việt Nam, Xí nghiệp Tầm lợp Thái Nguyên, Công ty TNHH Việt Tiến, Công ty CP Mía đường Sông Con, Công ty Bột sắn Thanh Chương, Công ty Chè Khánh Hoà, Công ty TNHH Đức Phong... Ngoài những dự án điển hình nêu trên thì còn có rất nhiều các chương trình dự án khác do các tổ chức quốc tế, tổ chức NGOs tài trợ cho các dự án liên quan đến tiêu dùng bền vững ở Việt Nam.

Bên cạnh các dự án do quốc tế tài trợ thì các bộ ngành, các công ty cũng đã bắt đầu thực hiện

các chương trình liên quan đến tiêu dùng xanh, như gắn nhãn sinh thái, tiết kiệm điện...

Chương trình Dán nhãn sinh thái đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai từ năm 2010 với việc phê duyệt cho tiêu chí Nhãn xanh Việt Nam cho 3 nhóm sản phẩm là bột giặt, bóng đèn huỳnh quang và bao bì nhựa tự phân hủy sinh học dùng gói hàng khi mua sắm. Năm 2012, Bộ Xây dựng và ban hành tiêu chí chứng nhận Nhãn Xanh Việt Nam cho sản phẩm ốc quy; các sản phẩm máy tính xách tay, máy in laser, mực in laser có tiêu chí chứng nhận Nhãn Xanh trong năm 2013. Năm 2014 sẽ là nhóm sản phẩm máy tính để bàn, mực in cho máy photocopy, pin tiêu chuẩn và năm 2015 áp dụng tiêu chí dán Nhãn Xanh cho dòng sản phẩm đồ gia dụng với 3 nhóm sản phẩm máy giặt, tủ lạnh, ti vi. Sắp tới, Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ ký thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về

nhân sinh thái đối với một số quốc gia; khi đó, sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp Việt đã dán nhãn Xanh sẽ được hưởng ưu đãi đối với sản phẩm, dịch vụ dán nhãn sinh thái khi xuất khẩu sang nước khác. Hiện nay, việc dán nhãn sinh thái đang được thực hiện thí điểm và mang tính tự nguyện, doanh nghiệp không mất chi phí.

Chương trình Dán nhãn năng lượng cũng đã được Bộ Công thương ban hành và quy định cụ thể trong thông tư số 07/2012/TT-BCT về dán nhãn năng lượng cho các phương tiện và thiết bị sử dụng năng lượng. Có 2 loại nhãn năng lượng được sử dụng đó là nhãn năng lượng xác nhận và nhãn năng lượng so sánh:

Sử dụng sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường hiện đang là xu thế của thế giới. Việt Nam cũng đã có những bước đi đầu tiên trong việc tiếp cận các sản phẩm xanh trong sản xuất và tiêu dùng. Tuy nhiên, đứng trước xu thế ưu tiên sử dụng các sản phẩm, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã và đang có những bước đi đầu tiên trong việc sản xuất, giới thiệu, quảng bá các dòng sản phẩm xanh ra thị trường.

Để thúc đẩy hoạt động mua sắm xanh đi lên thì nhất thiết phải hình thành thị trường sản phẩm xanh với nhiều chủng loại sản phẩm. Ở Việt Nam hiện nay, “Sản phẩm xanh” cũng đã xuất hiện trong các kế hoạch sản xuất của một số doanh nghiệp Việt Nam như Sony Việt Nam, Viglacera, Vinamilk, Điện quang...

Ngoài các hành động của Bộ/ngành thì các địa phương cũng đã tích cực triển khai xây dựng và thực hiện Chiến lược Tăng trưởng xanh, trong đó nổi bật là Quảng Ninh, Thành phố Đà Nẵng, Đồng Nai, Thành phố Hội An - Quảng Nam, Thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng, Phú Quốc - Kiên Giang.

2.2. Những thách thức khó khăn của việc thực hiện Chiến lược Tăng trưởng xanh

Bên cạnh những kết quả đạt được thì Chiến lược tăng Trưởng xanh quốc gia hiện đang đứng trước những thách thức như sau:

Thứ nhất, nhận thức của chính quyền cấp địa phương về Chiến lược Tăng trưởng xanh chưa đầy đủ. Theo kết quả khảo sát của một nhóm nghiên cứu của Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, có 15/63 tỉnh/thành cho thấy hầu như cán bộ các sở/ngành/huyện chưa được tập huấn và chưa có nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của kinh tế xanh. Thực hiện tăng trưởng xanh và xây dựng kinh tế xanh chưa phải là mệnh lệnh và ràng buộc cứng phải thực hiện ở các địa phương.

Thứ hai, hiện vẫn có sự trùng lặp, đôi khi là không thống nhất về mục tiêu và nội dung của các chiến lược: Chiến lược Phát triển bền vững; Chiến lược quốc gia về ứng phó biến đổi khí hậu; Chiến lược tăng trưởng xanh. Các địa phương không rõ là ưu tiên thực hiện chiến lược nào, có cùng một nội dung không, phối hợp các đầu mối thực hiện như thế nào.

Thứ ba, hầu hết các hoạt động và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đang dựa vào khai thác tài nguyên cường độ cao, các ngành gây ô nhiễm môi trường đang chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế, trong khi công nghệ khai thác lạc hậu, hiệu quả sử dụng thấp, tiêu hao năng lượng mà việc thay đổi công nghệ trong sản xuất là quá trình không dễ thực hiện ngay. Việc thay đổi công nghệ trong sản xuất là một trong các thách thức lớn nhất. Hiện nay, đổi mới công nghệ ở Việt Nam còn chậm, trong khi các hoạt động nghiên cứu, triển khai áp dụng công nghệ mới còn chưa theo kịp tốc độ phát triển kinh tế, chuyển giao công nghệ chưa đạt hiệu quả cao.

Thứ tư, chi phí cho việc điều chỉnh mô hình phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thay đổi thể hệ công nghệ là rất lớn trong giai đoạn ban đầu. Trong khi đó, các nguồn lực thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh hiện nay chưa rõ ràng, nguồn ngân sách chưa được bảo đảm. Nhất là trong bối cảnh suy giảm kinh tế và cắt giảm đầu tư công ở Việt Nam hiện nay, các nguồn lực tài chính trở nên rất hạn chế.

Thứ tư, các mục tiêu của Chiến lược Tăng trưởng xanh được lồng ghép như thế nào trong các nội dung của tái cấu trúc nền kinh tế quốc gia và các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, địa phương vẫn đang là một thách thức lớn. Bản thân việc lồng ghép này đặt ra yêu cầu phải có sự đánh đổi, đôi khi là hi sinh các lợi ích trước mắt. Do vậy, cần phải có quyết tâm chính trị cao, có tầm nhìn của lãnh đạo các địa phương mới có thể thực hiện được việc lồng ghép này.

Thứ năm, phát triển nguồn nhân lực để đảm bảo cho các mục tiêu và nội dung của Chiến lược Tăng trưởng xanh là một thách thức không nhỏ. Việc chuẩn bị nhân lực cho thực hiện tăng trưởng xanh hầu như chưa đặt ra. Hầu như chưa có các chương trình đào tạo về tăng trưởng xanh và kinh tế xanh ở các trường đại học và các trung tâm đào tạo. Việc nâng cao nhận thức và kỹ năng của người thực hiện các kế hoạch hành động còn chưa được tiến hành rộng rãi. Khu vực doanh nghiệp và các đơn vị kinh tế trong các ngành và lĩnh vực chưa có một định hướng và chuẩn bị nguồn nhân lực cho các định hướng tăng trưởng xanh và kinh tế xanh.

3. Lựa chọn chính sách ưu tiên cho Việt Nam để thực hiện tăng trưởng xanh và hướng tới nền kinh tế xanh

Để thực hiện tăng trưởng xanh và hướng tới nền kinh tế xanh ở Việt Nam những định hướng chính sách ưu tiên sau đây cần được xem xét thực hiện:

Thứ nhất, phải có nhận thức triệt để và quyết tâm chuyển đổi mô hình tăng trưởng, từ chiều rộng sang chiều sâu. Chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng sang mô hình tăng trưởng kết hợp hài hòa giữa chiều rộng với chiều sâu, tiến tới hình thành mô hình tăng trưởng chủ yếu theo chiều sâu trên cơ sở nâng cao hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân bổ và tiến bộ khoa học - kỹ thuật nhằm không ngừng tăng năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả

cũng như năng lực cạnh tranh của nền kinh tế theo hướng chủ động tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, đồng thời hướng tới tăng trưởng xanh và bền vững, cũng như tăng trưởng toàn diện và công bằng.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, nội dung cơ bản của đổi mới mô hình tăng trưởng nước ta nên được hiểu rõ là “*đổi mới cách thức tạo ra nguồn gốc tăng trưởng kinh tế*” nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng, cải thiện hiệu quả kinh tế, tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh theo hướng đảm bảo bền vững về mặt an sinh xã hội và môi trường. Nói một cách khác đó chính là việc chuyển đổi hợp lý hơn cách thức tạo ra tăng trưởng kinh tế dựa vào: i) *nâng cao hiệu quả kỹ thuật*; ii) *nâng cao hiệu quả phân bổ*; và iii) *tăng cường tiến bộ khoa học - kỹ thuật* cộng với phát triển bền vững trên các phương diện kinh tế, xã hội, môi trường, đảm bảo tăng trưởng là chất lượng, bao trùm và công bằng về xã hội.

Thứ hai, xây dựng chính sách thúc đẩy tăng trưởng xanh ở Việt Nam. Điều này đòi hỏi phải có khung pháp lý rõ ràng cho tăng trưởng xanh, xoá bỏ những rào cản đối với các khoản đầu tư xanh; chính sách tài chính cần phải theo hướng xanh hoá như tín dụng xanh, hệ thống thuế, phí được thiết kế để hướng tới sản xuất và tiêu dùng xanh⁵; thúc đẩy “xanh hoá” công nghệ (đầu tư

⁵ Thuế là công cụ dựa vào thị trường và là một phương thức hiệu quả nhằm kích thích đầu tư xanh, hiện nay do hiện tượng giá cả bị sai lệch nên không khuyến khích được doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực kinh tế xanh. Một giải pháp cho vấn đề này là “nội hoá chi phí tác động ngoại biên” vào giá hàng hoá/dịch vụ thông qua thuế hiệu chỉnh, phí, hoặc sử dụng các công cụ dựa vào thị trường khác như hệ thống giấy phép giao dịch... Thuế là công cụ hữu hiệu nhất giúp Chính phủ quản lý doanh nghiệp giảm lượng khí thải, sử dụng tài nguyên hiệu quả và kích thích đổi mới. Các loại thuế liên quan đến môi trường có thể tạm chia thành 2 loại: i) Thuế áp dụng nguyên tắc “người gây ô nhiễm trả tiền, đánh trực tiếp và nhà sản xuất, hoặc người tiêu dùng do họ gây ô nhiễm; ii) và thuế tuân theo nguyên tắc “người hưởng lợi trả tiền, trong đó tập trung vào thuế khai thác, sử dụng tài nguyên, dịch vụ hệ sinh thái.

vào lĩnh vực khoa học - công nghệ mới, khoa học sự sống, năng lượng mới, năng lượng tái tạo..., ưu đãi khu vực tư nhân đầu tư vào lĩnh vực kinh tế xanh...). Tất cả những chính sách trên nhằm mục đích “kích thích” xanh hoá các ngành/lĩnh vực kinh tế bao gồm nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

Thứ ba, đẩy mạnh khai thác có hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo. Xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách tài chính, công nghệ nhằm hỗ trợ nghiên cứu áp dụng công nghệ tiên tiến để khai thác tiềm năng các nguồn năng lượng tái tạo.

- Phát triển thị trường công nghệ, hình thành ngành công nghiệp sản xuất máy móc thiết bị năng lượng tái tạo;

- Phát huy vai trò của hội nhập và hợp tác quốc tế trong việc nâng cao năng lực công nghệ nói chung và công nghệ năng lượng tái tạo nói riêng.

Thứ tư, đầu tư vào vốn tự nhiên để phát triển và phục hồi “vốn tự nhiên”: i) Nghiên cứu và ban hành cơ chế chính sách tài chính về phục hồi vốn tự nhiên, phát triển nguồn vốn tự nhiên; ii) Xây dựng và thực hiện các quy hoạch dài hạn về khai thác, sử dụng, dự trữ và bảo tồn những loài tài nguyên trọng yếu đối với nền kinh tế; iii) xây dựng hệ thống tài khoản xanh thông qua lượng giá nguồn vốn tự nhiên; iv) đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế dựa vào các hệ sinh thái nhằm phát huy lợi thế so sánh, kết hợp duy trì và phát triển “vốn tự nhiên” của Việt Nam: dịch vụ hệ sinh thái; du lịch sinh thái, thu thuế, phí dịch vụ rừng...

Thứ năm, tạo lập và đẩy mạnh thị trường ngành dịch vụ môi trường: i) rà soát, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách và văn bản pháp luật về dịch vụ môi trường theo hướng xác lập vị trí xứng đáng và tạo lập môi trường hoạt động thuận lợi cho phát triển dịch vụ môi trường, đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển dịch vụ môi trường đã xác định; ii) lồng ghép phát triển dịch vụ môi trường vào các quy hoạch, kế

hoạch phát triển ngành và địa phương; iii) xây dựng, củng cố, hoàn thiện bộ phận quản lý chuyên môn về dịch vụ môi trường trong cơ cấu thành phần tổ chức ngành công nghiệp môi trường ở các cấp⁶; iv) đa dạng hóa các loại dịch vụ, các tổ chức cung cấp và hỗ trợ cung cấp dịch vụ môi trường, trong đó chú ý tới sự liên kết, phối hợp giữa các tổ chức; v) hình thành và phát triển mạng lưới tổ chức dịch vụ môi trường, bao gồm: dịch vụ quan trắc môi trường; dịch vụ phân tích môi trường; dịch vụ tư vấn đánh giá tác động môi trường, kiểm toán môi trường, áp dụng sản xuất sạch hơn; dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý, tái chế chất thải; dịch vụ thiết kế, chế tạo, xây dựng hệ thống xử lý môi trường; dịch vụ tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực về bảo vệ môi trường⁷; vi) hỗ trợ, ưu đãi khuyến khích các hoạt động về dịch vụ môi trường cả đối với tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ và cả tổ chức, cá nhân có nhu cầu về dịch vụ. Đồng thời, tăng cường hoạt động giám sát, kiểm tra thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường; vii) tăng cường liên kết giữa cơ quan nghiên cứu, doanh nghiệp chế tạo thiết bị và tổ chức dịch vụ để nâng cao năng lực và hoạt động dịch vụ môi trường⁸; viii) phát triển một số doanh nghiệp nhà nước về dịch vụ môi trường đủ mạnh để giải quyết các vấn đề môi trường lớn, phức tạp của đất nước⁹; ix) tăng cường sự phối hợp, liên kết trong tổ chức thị trường dịch vụ môi trường với các thị trường khác (hàng hóa, công nghệ, lao động, ...), nhất là trong tiếp thị, quảng bá các dịch vụ môi trường, sản phẩm môi trường♦

⁶ Đề án Phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025 quy định thành lập các cơ quan chuyên môn về ngành công nghiệp môi trường ở các bộ, ngành có liên quan và địa phương.

⁷ Giải pháp đã xác định trong Đề án Phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025.

⁸ Giải pháp đã xác định trong Đề án Phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025.

⁹ Tham khảo thêm Đề án Phát triển dịch vụ môi trường đến năm 2020.

Tài liệu tham khảo:

1. Viện Chiến lược Chính sách Tài nguyên và Môi trường (tài liệu dịch của UNEP) (2011). Hướng tới nền kinh tế xanh, lộ trình cho phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo. *Báo cáo tổng hợp phục vụ các nhà hoạch định chính sách*, NXB. Nông nghiệp.
2. Tài liệu phục vụ Diễn đàn ASEM về tăng trưởng xanh, Hà Nội, ngày 03/10/2011
3. Nguyễn Quang Thuần - Nguyễn Xuân Trung (2012): *Kinh tế xanh trong đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn tới*. Bài tham luận tại Hội thảo giữa Ủy ban kinh tế Quốc hội – Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, tháng 3.
4. Green Korea 2011: Green growth-Challenge, Strategy and Cooperation, 15 September 2011.
5. Sukhdev, P. và Nuttall, N. (2010): *A Brief For Policy Makers on the Green Economy and Millennium Development Goals*, United Nations Environment Programme.
6. Barbier, E. B. (2009): *Rethinking the Economic Recovery: A Global Green New Deal*, UNEP.
7. Presidential Committee on Green Growth (2009b): *Road to our Future: Green Growth*, Seoul.
8. Steenblik, R. and J. Kim (2009): *Facilitating Trade in Selected Climate Change Mitigation Technologies in the Energy Supply, Buildings, and Industry Sectors*, OECD Trade and Environmental Working Papers, 2009/2, OECD, Paris.
9. UNEP (2008): *Green Jobs: Towards Decent Work in a Sustainable, Low-Carbon World*, September, UNEP, New York.